

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 1, Cao ốc Văn phòng Saigon Prime, 107 Nguyễn Đình Chiểu,
P.6, Q.3, TP.HCM

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9,597,645,589	9,604,762,388
I. Tài sản tài chính	110		9,552,065,589	9,604,762,388
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		2,065,589	9,564,267,070
1.1. Tiền	111.1		2,065,589	8,564,267,070
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			1,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114			
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
12. Các khoản phải thu khác	122		9,550,000,000	40,495,318
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 + 136)	130		45,580,000	-
1. Tạm ứng	131		2,256,556,986	2,210,976,986
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(2,210,976,986)	(2,210,976,986)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		-	-
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		3,645,669,990	3,645,669,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,645,669,990)	(3,645,669,990)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2,331,441,182	2,331,441,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,331,441,182)	(2,331,441,182)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A	B	C	1	2
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		-	-
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,597,645,589	9,604,762,388
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		99,600	2,759,654
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		99,600	2,759,654
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322			2,660,054
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		99,600	99,600
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		9,597,545,989	9,602,002,734
I. Vốn chủ sở hữu	410		9,597,545,989	9,602,002,734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,200,000,000	50,200,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		50,200,000,000	50,200,000,000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(40,602,454,011)	(40,597,997,266)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1			
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(40,602,454,011)	(40,597,997,266)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH	440		9,597,645,589	9,604,762,388

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Kim Trinh


Nguyễn Kim Trinh




Dương Hoàng Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2019	Quý 1-2018
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông báo qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			127,460,199
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06			111,525,600
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			94,294
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			23,456,893
Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 =>11)	20		-	262,536,986
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			405,556,731
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	28			-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			1,108,480
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		-	406,665,211
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,648,605	34,957,759
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		2,648,605	34,957,759
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2019	Quý 1-2018
A	B	C	1	2
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		7,105,350	809,766,809
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(4,456,745)	(918,937,275)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(4,456,745)	(918,937,275)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)	200		(4,456,745)	(918,937,275)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(4,456,745)	(918,937,275)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Trinh

Nguyễn Kim Trinh

Dương Hoàng Linh



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 1, Cao ốc VP Saigon Prime, 107 Nguyễn Đình
Chiều, P.6, Q.3, TP.HCM

Mẫu số B03a- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2019	Quý 1-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02			
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			620,191,841
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		2,648,605	148,084,290
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(4,105,350)	(286,624,811)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08			(180,168,176)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(5,660,054)	(8,727,699)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		40,495,318	283,021,196
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(9,595,580,000)	(41,777,038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,562,201,481)	533,999,603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2019	Quý 1-2018
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(9,562,201,481)	533,999,603
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		9,564,267,070	9,030,267,467
Tiền	61		8,564,267,070	1,516,404,453
Các khoản tương đương tiền	62		1,000,000,000	7,513,863,014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		2,065,589	9,564,267,070
Tiền	71		2,065,589	8,564,267,070
Các khoản tương đương tiền	72			1,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
Không phát sinh				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP, HCM ngày 16 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Trinh

Nguyễn Kim Trinh

Dương Hoàng Linh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu Quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Quý 1-2018	Quý 1-2019	Quý 1-2018		Quý 1-2019		Quý 1-2018	Quý 1-2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,200,000,000	50,200,000,000	-	-	-	-	50,200,000,000	50,200,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50,200,000,000	50,200,000,000					50,200,000,000	50,200,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7.Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(34,271,678,458)	(40,597,997,266)	-	918,937,275	-	4,456,745	(35,190,615,733)	(40,602,454,011)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(34,271,678,458)	(40,597,997,266)		918,937,275		4,456,745	(35,190,615,733)	(40,602,454,011)
Tổng cộng		15,928,321,542	9,602,002,734	-	918,937,275	-	4,456,745	15,009,384,267	9,597,545,989
II. Thu nhập toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu

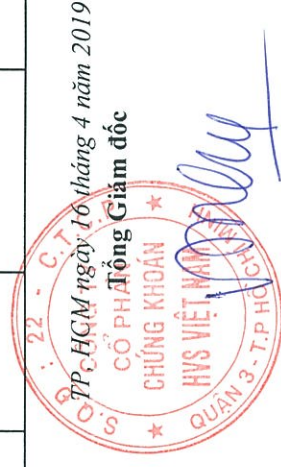


Nguyễn Kim Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Trinh



Đương Hoàng Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: 99/UBCK-GP
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 1, Cao ốc VP Saigon Prime, 107 Nguyễn Đình Chiều, P.6, Q.3, TP.HCM
- 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 13/08/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 22/01/2016
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty
- Quy mô vốn CTCK: 50.200.000.000 VND

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 hàng quý.
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/12/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2009
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: chủ yếu là tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng
- b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền thanh toán bù trừ được cắt vào ngày T0 khi NĐT mua CK và thanh toán bù trừ vào ngày T2 theo quy định của TT lưu ký chứng khoán VN

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ HH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TS, Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.
- TSCĐ HH được khấu hao theo PP đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Công ty chỉ có phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo PP đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới một năm được phân loại là các khoản phải thu ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản phải người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới năm được phân loại là nợ ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi không cố định
- Chi phí tài chính: chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng bổ sung vốn kinh doanh của Công ty

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK: Ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho hoạt động của Công ty

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách do vi phạm hợp đồng,....
- Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường:

5.2. Rủi ro tín dụng: Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng, chủ yếu chỉ là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán. Còn đối với khoản tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ rủi ro là thấp

5.3. Rủi ro thanh khoản: Giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Công ty và giảm thiểu những ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường: Bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó Công ty dự tính và điều chỉnh đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính.

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	31/12/2018
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2,065,589	8,564,267,070
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		1,000,000,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	- 2,065,589	9,564,267,070

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm: Không

A.7.3. Các loại tài sản tài chính: Không

A.7.7. Hàng tồn kho: Không

A.7.8. Chi phí trả trước	31/03/2019	31/12/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	
- Chi phí thường niên trả cho sở giao dịch, trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Chi phí thuê văn phòng		
b. Chi phí trả trước dài hạn	-	-
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí thiết kế nội thất văn phòng 107 Nguyễn Đình Chiểu		
- Phí nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán		
- Chi phí dài hạn khác		
Cộng	-	-

A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

31/03/2019

31/12/2018

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

-

-

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	158,167,128	46,800,000	3,440,702,862
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	158,167,128	46,800,000	3,440,702,862
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	158,167,128	46,800,000	3,440,702,862
- Khấu hao trong kỳ			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	158,167,128	46,800,000	3,440,702,862
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	2,185,441,182		146,000,000
Số dư cuối kỳ	2,185,441,182	-	146,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,185,441,182		146,000,000
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	2,185,441,182		146,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2019	31/12/2018
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	-	-

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2019	31/12/2018
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Cộng	-	-

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2019	31/12/2018

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2019	31/12/2018
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
Cộng	-	-
A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2019	31/12/2018
7.28.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	-	-

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	-	-

A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2019	31/12/2018
- Thuế Thu GTGT		
- Thuế Thu nhập cá nhân		2,660,054
Cộng	-	2,660,054

A.7.32. Chi phí phải trả

	31/03/2019	31/12/2018

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2019	31/12/2018
A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Công ty chưa phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp		

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

- 1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối
- 2 Lợi nhuận chưa thực hiện
- Tổng cộng**

Quý 1-2019	Quý 1-2018
(40,602,454,011)	(35,190,615,733)
(40,602,454,011)	(35,190,615,733)

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn: Chưa phát sinh

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B 7.45. Thu nhập****7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu khác	Quý 1-2019		Quý 1-2018	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Doanh thu hoạt động môi giới			111,525,600	111,525,600
2	Doanh thu hoạt động ứng trước			10,578,105	10,578,105
3	Doanh thu hoạt động lưu ký			94,294	94,294
4	Lãi tiền gửi cố định			127,460,199	127,460,199
5	Doanh thu khác			12,878,788	12,878,788
	Cộng	-	-	262,536,986	262,536,986

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2019		Quý 1-2018	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,648,605	2,648,605	34,957,759	34,957,759
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	2,648,605	2,648,605	34,957,759	34,957,759

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý 1-2019		Quý 1-2018	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán			20,815,993	20,815,993
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán			1,907,508	1,907,508
3	Chi phí định kỳ hàng năm TT cho sở			84,500,004	84,500,004
4	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			97,500,000	97,500,000
5	Chi phí thành viên			15,000,003	15,000,003
6	Chi phí dịch vụ khác			186,941,703	186,941,703
	Cộng	-	-	406,665,211	406,665,211

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý 1-2019		Quý 1-2018	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lãi vay				
2	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	-	-	-	-

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 1-2019		Quý 1-2018	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương			272,500,000	272,500,000
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN			30,350,250	30,350,250
4	Chi phí vật tư văn phòng			8,903,507	8,903,507

5	Chi phí công cụ, dụng cụ			2,541,219	2,541,219
6	Chi phí khấu hao TSCĐ			142,621,701	142,621,701
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000	42,841,517	42,841,517
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,105,350	4,105,350	278,132,597	278,132,597
10	Chi phí khác		-	31,876,018	31,876,018
	Cộng	7,105,350	7,105,350	809,766,809	809,766,809

B 7.51. Thu nhập khác: Không phát sinh

B 7.52. Chi phí khác: Không phát sinh

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Công ty chưa phát sinh thuế TNDN do chưa có lợi nhuận từ khi hoạt động

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn CSH

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
- Thu nhập:	2,648,605	297,494,745
- Chi phí:	7,105,350	1,216,432,020
- Lãi (Lỗ):	(4,456,745)	(918,937,275)

Cộng:

E. Những thông tin khác

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1-2019: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý 1-2019 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan: Không có thông tin các bên liên quan ảnh hưởng đến tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Kim Trinh


Nguyễn Kim Trinh

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2019


Dương Hoàng Linh